

LÝ THUYẾT TIẾNG ANH ÔN THI LỚP 10

I. THÌ

1. Present Simple tense. (Thì hiện tại đơn)

- Use : +Để diễn tả các sự việc một cách tổng quát; thường dùng để giới thiệu, tả, kể 1 **thói quen**, hành động **xảy ra thường xuyên ở hiện tại**.

+ Diễn tả một chân lý, một **sự thật hiển nhiên** (1 hiện tượng vật lý).

- Form:

+ S + V/V_{s/es} +

Ex: -The earth goes around the sun.

- S + don't/doesn't + V+

-We don't have classes on Sunday.

? Do/Does + S + V +?

- Does Lan speak French?

- Các từ nhận biết: always, usually, often, sometimes, seldom, never, every day/ week/ month/ year...

- Lưu ý: ta thêm "ES" sau các động từ tận cùng bằng: O, S, X, CH, SH (goes, misses, fixes, watches, washes)

** Động từ/ danh từ tận cùng bằng -S có 2 cách phát âm là: /s/, /z/.

a. Đối với những động từ/ danh từ tận cùng là: **-p, -f, -th, -k, -t** khi thêm -S sẽ phát âm là /s/.

Ex: stops, books, cuts, months, roofs,.....

b. Đối với những động từ/ danh từ tận cùng là **các phụ âm còn lại hoặc nguyên âm**, khi thêm -S sẽ phát âm là /z/.

Ex: enjoys, stays, dogs, pens, tables, lives,.....

2. Past Simple Tense (Thì quá khứ đơn)

- Use : Diễn tả hành động **xảy ra và kết thúc** tại một thời điểm xác định ở **quá khứ**, thường có **thời gian cụ thể**.

- Form:

+ S + V_{-ed(hợp quy tắc)} / V_{2 (bất quy tắc)} +

Ex : - He arrived here yesterday.

- S + didn't + V +

- She didn't go to school yesterday.

? Did + S + V + ?

- Did you clean this table?

- Các từ nhận biết : **last** week / month / year . . . , **ago**, yesterday, **In** + name trong quá khứ, **from 2000 to 2005**.

** Cách đọc các động từ ở quá khứ đơn với "ED":

+ "ED": được đọc là /t/ khi những động từ nguyên mẫu có âm tận cùng là /f/, /k/, /p/, /s/, /tʃ/, /ʒ/.

Ex : laughed, asked, helped, watch, pushed, dressed,

+ "ED": được đọc là /id/ khi những động từ nguyên mẫu có âm tận cùng là /d/ và /t/

Ex : needed, wanted, waited,

+ "ED": được đọc là /d/ khi những động từ nguyên mẫu có âm tận cùng là các âm còn lại

Ex : enjoyed, saved, filled,.....

3. Present perfect tense (Thì hiện tại hoàn thành)

- Use :

+ Dùng để miêu tả một hành động **vừa mới xảy ra** (ta dùng với **JUST**), hoặc không biết rõ thời gian.

Ex: I have just seen my sister in the park.

+ Dùng để miêu tả một hành động được **hoàn tất sớm hơn sự mong đợi** (ta dùng với **ALREADY**)

Ex: I have already finished this work.

+ Dùng để miêu tả một hành động từ trước đến giờ **chưa hề hoặc không hề xảy ra** (ta dùng với **EVER –NEVER**).

Ex: Have you ever been to Hue? I have never gone.

+ Hành động **đã lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ**.

Ex: I have seen Titanic **three times**.

+ Dùng để miêu tả một hành động **bắt đầu từ quá khứ** mà còn **kéo dài đến hiện tại** và có khả năng **tiếp tục ở tương lai**. (thường dùng với **SINCE, FOR**)

Ex: I have studied English for seven years.

* **For** : Chỉ thời gian kéo dài bao lâu.

Ex: You have studied English for 4 years.

* **Since**: thời gian bắt đầu từ lúc nào

Ex: She has studied English since 2003.

- Form:

+ S + have/has + V₃ (Quá khứ phân từ)

- S + haven't/ hasn't + V₃

? Have/has + S + V₃

He has done his homework

He hasn't done his homework.

Has he done his homework.

- Từ nhận biết: recently, lately, yet, up to now, so far...

4. Past perfect Tense (Thì quá khứ hoàn thành):

- Use: Diễn tả 1 hành động quá khứ **xảy ra trước** 1 mốc thời gian hoặc một sự kiện trong **quá khứ**.

- Form:

+ S + Had + V₃ + O.

- S + Hadn't + V₃ + O.

? Had + S + V₃ + O ?

Ex: We had lived in Hue before 1975.

- We hadn't lived in Hue before 1975.

- Had they lived in Hue before 1975 ?

5. Future simple Tense (Thì tương lai đơn)

- Use : Diễn tả một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm nào đó trong tương lai, thường **quyết định ngay lúc nói**.

- Form :

+ S + will / shall + V

Ex: He will finish his homework tomorrow .

- S+ won't / shan't + V +

Lan won't go to the zoo next week.

? Will / Shall + S + V +

Will you do this exercise ?

- Các từ nhận biết: someday, next, tomorrow, soon ...

6. Present progressive Tense (Thì hiện tại tiếp diễn)

- Use : + Diễn tả một **hành động đang xảy ra** vào đúng thời điểm nói. Các từ nhận biết: **now, right now, at the moment, at present**.

Ex: He is learning English now.

+ Thường dùng **tiếp theo câu đề nghị, mệnh lệnh và cảnh báo** (nhận biết bằng dấu “ !”)

Ex: **Look !** The child is crying.

+ Diễn tả một hành động **chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai**, đã được lên kế hoạch.

Ex: We are going to the movie theater tonight.

- Form : + S + is / am/ are + V_{-ing} +

Ex : I'm learning English now.

- S + is / am/ are + not + V_{-ing} +

He isn't learning English now.

? Is / Am / Are + S + V_{-ing} +

Is he reading books now?

- Lưu ý: **Không dùng** thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức tri giác như: to be, see, hear, taste, understand, know, like, want, glance, feel, think, love, hate, realize, seem, remember, forget,...

7. Past progressive Tense (Thì quá khứ tiếp diễn)

- Use: + Diễn tả một hành động xảy ra và kéo dài trong quá khứ.

Ex: I was playing football from 4 p.m to 6 p.m yesterday afternoon.

+ Diễn tả 1 hành động đang xảy ra 1 thời điểm trong quá khứ.

Ex: He was sleeping at that time.

+ Diễn tả hai hành động xảy ra cùng 1 lúc trong quá khứ.

Ex: Yesterday, I was cooking **while** my sister was washing dishes.

- Form:

+ S + Was/ were +V_{-ing}+ O

- He was sleeping at that time.

- S + Was/ were + not +V_{-ing} +O ...

- He wasn't sleeping at that time

? Was/were + S +V_{-ing} +O ?

- Was he sleeping at that time.

Lưu ý: Không dùng thì này với các động từ nhận thức tri giác. Thay vào đó là thì *Quá Khứ Đơn*

8. Near Future: Be going to (thì tương lai gần)

- Form : S + is / am/ are + going to + V₁

- Use : +Dùng khi nói về một việc mà ai đó quyết định sẽ làm hay dự định sẽ làm trong tương lai, được quyết định trước lúc nói.

Ex : There is a good film on TV tonight. I'm going to stay home to watch TV .

+ Dùng để dự đoán một tình huống có thể xảy ra, dựa trên hiện tượng.

Ex: I feel tired . I think I'm going to be sick.

9. Mixed Tense (Sự kết hợp giữa các thì):

- Hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, hành động nào kéo dài hơn thì dùng **Quá Khứ Tiếp Diễn**, hành động nào ngắn hơn thì dùng **Quá Khứ Đơn**.

Ex: Last night, when I was sleeping, the phone rang.

- Hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, hành động nào xảy ra trước thì dùng **Quá khứ Hoàn Thành**, hành động nào xảy ra sau thì dùng **Quá Khứ Đơn** (After, before)

Ex: After the children had finished their homeworked, they went to bed.

- Những hành động xảy ra **liên tiếp nhau trong quá khứ** thì dùng **Quá Khứ Đơn**.

Ex: Last night, when I was sleeping, I heard the sound in the kitchen. I woke up and went to downstair. I turned off lights. Suddenly, I was unconscious by a hit.

10. The passive form (voice)

BE + V₃ /V-ed (past participle)

Ex: They *design* cars all over the world.

Thì	Chủ ngữ	Trợ từ	V ₃ (Quá khứ phân từ)	all over the world.
1. Present simple (HTĐ)	The car/cars	Is/ are	designed	
2. Present perfect(HTHT)	The car/cars	Have/ has been	designed	
3. Past simple(QKD)	The car/cars	Was/ were	designed	
4. Past perfect(QKHT)	The car/cars	had been	designed	
5.Future(TLD) và Động từ khiếm quyết.	The car/cars	Will/ can/ should/ must/ may/ might + be	designed	
6. Future Perfect (TLHT)	The car/cars	will have been	designed	
7. Present progressive(HTTD)	The car/cars	Is/ are being	designed	
8. Past progressive.(QKTD)	The car/cars	Was/ were being	designed	

Lưu ý:

- Khi chủ ngữ câu chủ động là: THEY, PEOPLE, SOMEONE, NO ONE, ANYONE thì khi đổi sang câu bị động không có By agent . Nhưng khi danh từ làm chủ ngữ bắt buộc phải có agent.

11. Modal verbs (động từ khiếm quyết): must, mustn't, needn't, shouldn't, should, ought to, can , can't, could, may, might

- Form :

+ S + modal verb + V + Ex : I can sing very well.

- S + modal verb + not + V + Ex : Hoa may not come to the party tomorrow.

? Modal verb + S + V +? Ex : May I come in ?

* **MAY/ MIGHT:** S + **may/ might** + V₁

+ Dùng để diễn tả hành động có thể xảy ra trong tương lai

Ex: I'm not sure where I spend on Tet holidays, but I may stay in Da Lat.

+ Dùng “may /might” diễn tả sự xin phép (permission) ở hiện tại cũng như ở tương lai.

Ex: May I go out now, sir?

+ Dùng “may” để khởi đầu câu chúc

Ex: May you live long long life!

+Ta cũng có thể dùng “ may as well”, “might as well” + V₁ (cũng nên, cũng có ý định)

Ex: I may as well join in the army with my old classmates.

II. CẤU TRÚC:

1. USED TO + V₁ : Đây là cấu trúc dùng miêu tả thói quen , một việc thường xảy ra trong quá khứ.

Ex: When I was young, I used to look after my younger brothers.

Lưu ý:

+ Used to + V₁ -> chỉ thói quen trong quá khứ (past habit)

Ex: When he was a boy, he used to go swimming.

+ To be + used to+ V-ing -> chỉ thói quen hoặc việc thường xảy ra ở hiện tại (present habit)

To get + used to+ V-ing -> trở nên quen với

Ex : I am used to reading in the library.

2. To take someone to somewhere (a place) = đưa ai đi đến đâu, dẫn ai đi đến đâu

Ex: My mother takes me to 29-3 park every weekend.

3. Wish sentence: Đây là câu tưởng tượng hoàn toàn không có sự thật, mơ ước. Vì thế động từ không theo đúng thì của nó.

Hiện tại	<ul style="list-style-type: none">• S + V-ed / V₂ (simple past)• Động từ tobe: dùng WERE cho các ngôi
Quá khứ	S + had + V-ed / V ₃ (past participle)
Tương lai	S + would / should / could + V ₁

Ex : - I wish I spoke English fluently.

- We wish my mother had been here with us last year.

- He wishes he would come to my party.

4. Preposition of time (Giới từ chỉ thời gian) : at, in ,on, from . . . to, for, by

- **AT** : + một điểm thời gian cụ thể
+ night

Ex : We have class at one o'clock.

Ex : I sleep at night.

- **IN** : + tháng/năm cụ thể
+ the morning/afternoon / evening

Ex : I was born 1994

Ex : We have class in the morning.

- **ON**: + ngày trong tuần
+ ngày tháng năm

Ex : We have class on Monday.

Ex: I was born on April 6, 2006

- **FROM** + một điểm thời gian + **TO** + một điểm thời gian

Ex: We have class from 7.00 to 10.15

- **FOR**: + một khoảng thời gian : để nói rằng một cái gì đó diễn ra bao lâu rồi
Ex : We walked for 2 hours to reach the waterfall.

- **BY**: + một điểm thời gian

Ex: Can you finish the work by five o'clock.

5. Adverb clauses of result (Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả)

<p>S + V + so + adjective / Adverb + that + S + V</p>

Ex: The soup tastes so good that everyone will ask for more.

6. Adverb clauses of reason (Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do)

- Mệnh đề này thường được giới thiệu bằng “because”, “as”, “since” chúng đều có nghĩa là “vì”

Ex: The flight to New York was cancelled because the fog got thicker.

7. Adverb clauses of ccession (Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ) Mặc dù

<p>Although / Though / Even though + S + V + O</p>
<p>In spite of/ Despite + cụm danh từ</p>

Ex: Although he had a bad cold , he went to class.

Or: In spite of a bad cold, he went to class.

8. If clause (Mệnh đề If) : Mệnh đề IF còn được gọi là Conditional Clause (Mệnh đề điều kiện) hoặc Adverbial Clause of condition (Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện)

Type	If clause	Main clause	Example
0 Luôn luôn đúng	S + V₁	S + V₁	
1 Có thể xảy ra trong hiện tại	S + V₁	Will/can/may + V₁	If it rains, I'll stay at home
2 không thể xảy ra ở hiện tại	S + V_{2/ED}	Would/Could/Might + V₁	If I lived near your house, I would take to school everyday
3 không thể xảy ra ở quá khứ	S + had + V₃	Would/Could/Might + have +V₃/Ved	He would passed his exam if he had studied harder.

Lưu ý: + Conditional sentences (Type 1)

- Một số biến thể của mệnh đề chính ta thường gặp: If + simple present + may/might/can/...

Ex: If the rain gets heavier, our date may be cancelled.

- Một số biến thể của mệnh đề if ta thường gặp: If + present continuous + simple future

Ex: If you are staying for a week, we will get you a better room.

+ Conditional sentences (Type 2)

- Biến thể của mệnh đề chính: Dạng điều kiện tiếp diễn có thể dùng thay thế dạng điều kiện đơn:

Ex: My older sister is spending her holidays in Da Lat. If had a chance, I might be staying there a week.

- Dạng biến thể của mệnh đề if: Thay vì dùng thì quá khứ đơn ,ta có thể dùng thì quá khứ tiếp diễn hoặc quá khứ hoàn thành

Ex: If he had studied harder, he could get high position in this company.

10. Adjective+ that clause

<p>S + be + adjective hoặc past partiple + that + noun clause</p>

Ex : I am happy that you had a new car.

Note: Mệnh đề “ that clause ” có thể được dùng với một số tính từ như : AFRAID, GLAD, SORRY, SURE, EAGER, ANXIOUS, HAPPY, PLEASE, ANNOYED, PROUD, . . .

9. Adjectives and adverbs (Các tính từ và trạng từ)

a- **Tính từ** : - bổ nghĩa cho danh từ Ex: An interesting book

- Cách thành lập tính từ :

+ Thêm tiếp đầu ngữ (prefix) vào trước động từ : **a+verb → adjective** Ex: a+ live => alive

+ Thêm tiếp vị ngữ (suffix) vào sau động từ hoặc danh từ :

* **Verb + ed** → **adjective** Ex: please + ed → pleased (hài lòng)

* **Noun + en** → **adjective** Ex: wood + en → wooden (bằng gỗ)

* **Noun + ful / less** → **adjective** Ex: hope + ful → hopeful (nhiều hy vọng)

* **Noun + ly** → **adjective** Ex : love + ly → lovely (dễ thương)

* **Noun + y** → **adjective** Ex: rain + y → rainy (có mưa)

* **Noun + ern** → **adjective** Ex: south + ern → southern (thuộc miền bắc)

* **Noun + ish** → **adjective** Ex: child + ish → childish (có vẻ như

con nít)

b - **Trạng từ** : - bổ nghĩa cho động từ Ex: She sings well.

- Cách thành lập trạng từ :

+ Hầu hết các trạng từ chỉ thể cách được thành lập bằng cách thêm đuôi LY vào tính từ:

adjective + ly → adverb Ex: slow + ly → slowly

+ Chú ý : Một số trạng từ đặc biệt : Ex: good → well , fast → fast , . . .

11. Connectives (từ nối – liên từ)

* **AND** (và): dùng để nối hai từ hoặc hai mệnh đề có cùng giá trị . Ex: Lan likes cats and dogs.

* **BUT** (nhưng) : dùng để nối hai câu có nghĩa trái ngược nhau.

Ex: They have a lot of money, but they're not very happy.

* **SO** (vì thế, vì vậy): dùng trong mệnh đề chỉ kết quả. Nó đứng trước mệnh đề mà nó giới thiệu

Ex: He's ill so he stays at home.

* **THEREFORE** (vì thế) : dùng thay cho SO trong tiếng Anh trang trọng

Ex: The weather was too bad, our plan, therefore, had been changed.

* **HOWEVER** (tuy nhiên) đứng trước hoặc theo sau mệnh đề mà nó giới thiệu hoặc nó đi sau từ hoặc cụm từ đầu tiên.

Ex: I will offer my cat to Hoa. However, he may not like it.

* **BECAUSE** (bởi vì) dùng để chỉ lý do

Ex: She didn't go to the zoo because she was ill.

Lưu ý: Chúng ta có thể dùng “because of” thay vì “ because”

.....because + S + V

.....because of + noun

	(phrase)
--	----------

Ex: I was late because of the traffic jam. (kẹt xe)

* **OR** (hay là, hoặc là)

Ex: Is your girl tall or short .

12. Relative clause (Mệnh đề quan hệ)

1. Defining relative clause : Mệnh đề quan hệ xác định

	<u>Chủ từ (Subject)</u>	<u>Tân ngữ (Object)</u>	<u>Sở hữu (possessive)</u>
Dùng chỉ người	Who That	Whom / Who That	Whose
Dùng chỉ vật	Which That	Which That	Whose Of which

* **Relative pronoun:** (Đại từ quan hệ) : Dùng để nối hai câu riêng biệt thành một câu. Nó thay thế cho một trong hai cụm danh từ giống nhau

- **WHO:** Dùng thế cho cụm danh từ chỉ người, thay thế cho cụm danh từ ở vị trí chủ ngữ.

Ex: My friend, Tuan, is very handsome. Tuan can sing folk song very well.

=> My friend, Tuan, who is very handsome can sing folk song very well.

=> My friend, Tuan, who can sing folk song very well is very handsome.

- **WHOM:** Dùng thay thế cho cụm danh từ chỉ người , ở vị trí bổ ngữ (Complement)

Ex: We are talking about the old lady. She is standing there.

=> The old lady about whom we are talking is standing there.

- **WHOSE:** Là đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu . Nó thay thế cho danh từ chỉ người và vật

Ex: The film is about a poor-girl. Her boy friend leaves her to marry a rich woman.

=> The film is about a poor-girl whose boy friend leaves her to marry a rich woman.

- **WHICH:** Dùng thay thế cho cụm danh từ chỉ đồ vật ,ở vị trí chủ ngữ và bổ ngữ.

Ex: Auld Lang Syne is a song . Auld Lang Syne is sung on New Year's Eve.

=> Auld Lang Syne is a song which is sung on New Year's Eve.

- **THAT :** Dùng thay thế cho WHO/WHICH

* **Relative adverb** (Trạng từ quan hệ)

- **WHEN:** Có thể dùng để thay thế “on which” hoặc “in which” (dùng để chỉ thời gian)

Ex: The month when (in which) I was born.

- **WHERE:** Có thể thay thế cho “at which” hoặc “in which” (dùng để chỉ nơi chốn)

Ex: The resort where I enjoyed.

2. Non-defining relative clauses : Mệnh đề quan hệ không xác định

	<u>Chủ từ (Subject)</u>	<u>Tân ngữ (Object)</u>	<u>Sở hữu (possessive)</u>
Dùng chỉ người	Who That	Whom / Who That	Whose
Dùng chỉ vật	Which That	Which That	Whose Of which

Mệnh đề quan hệ này được đặt sau những danh từ được xác định rồi, vì thế những mệnh đề này không xác định danh từ mà nó làm rõ nghĩa cho danh từ bằng cách cung cấp thêm một số thông tin về nó. Không giống những mệnh đề quan hệ xác định, chúng không nhất thiết phải có trong câu, ta có thể bỏ đi mà câu không trở nên mập mờ, chúng được tách biệt với danh từ mà chúng thêm nghĩa bởi dấu phẩy (,)

Ex: Mrs. Thom, who is my former teacher, likes bananas very much.

13. Reported speech (lời nói trần thuật) là câu thuật lại một cách gián tiếp lời nói của người khác. Để chuyển từ trực tiếp sang câu gián tiếp chúng ta phải:

* **Một số thay đổi về thì (Tense change)** :- Nếu động từ thường thuật (reporting verb) của câu ở thì quá khứ thì phải lùi động từ chính về quá khứ một bậc khi chuyển từ lời nói trực tiếp (direct speech) sang lời nói gián tiếp (indirect / reported speech) theo quy tắc sau :

<u>Speaker's words</u>		<u>Reported statement</u>
will / shall	→	would / should
am / is / are going to	→	was / were going to
present simple	→	past simple
present continuous	→	past continuous
past continuous	→	past perfect continuous
present perfect	→	past perfect
past simple	→	past perfect
must	→	had to
can	→	could

Ex: Direct speech: "I'll talk to Hoa." said he.

main verb reporting verb

→ Reported speech: He said he would talk to Hoa

- Nếu động từ tường thuật ở thì hiện tại thì của động từ chính được giữ nguyên khi chuyển lời nói trực tiếp sang gián tiếp. Trạng từ chỉ nơi chốn, thời gian và đại từ chỉ định được giữ nguyên.

Ex: Direct speech : "I'm arriving at about 6.00." says Brenda.

Reported speech : Brenda says she 's arriving at about 6.00.

Lưu ý : Có thể dùng hoặc không dùng "that" sau động từ tường thuật.

Ex : He said (that) he wasn't going.

- **says / say to + O → tells / tell + O** **said to + O → told + O**

Ex : He **told** (said to) Helen (that) he didn't like coffee.

- Một số động từ không thay đổi khi chuyển sang lời nói gián tiếp.

Would → would, could → could, might → might, should → should, ought to → ought to

* **Một số chuyển đổi khác (Some other changes)** : Khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang gián tiếp mà động từ tường thuật ở thì quá khứ thì các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn và đại từ chỉ định được chuyển đổi theo quy tắc sau :

Directed

today

tonight

tomorrow

yesterday

ago

now

next/ on Monday

last Monday

the day after tomorrow

this

these

here

Reported

that day

that night

the next day / the following day

the day before /the previous day

before

then

the next/ following Monday

the previous Monday / the Monday before

in two days' time / two days later

that

those

there

Ex: Direct speech : “ **I’m leaving** here tomorrow,” said Mary

Reported speech : Mary said (that) she **was leaving** there the next day.

14.Reported questions (câu hỏi trần thuật) không có cùng trật tự từ (trợ động từ trước chủ ngữ) như câu hỏi trực tiếp. Trợ động từ “do, does, did” và dấu hỏi không xuất hiện trong câu.

- **Yes – No questions** : thường được mở đầu bằng các động từ như “ ask, inquire, wonder,....” Và ta dùng “if” hay “whether” trong lời nói trần thuật và theo sau các động từ mở đầu .

Ex: “ Do you see new friend?” he said

→ He asked if you saw new friends.

- **Wh –questions** : Thường được bắt đầu bằng các động từ “ask, wonder, want to know . . .” và theo sau là các nghi vấn từ : who, which, whom, what, . . .

Ex: “ Who is going for a walk?” he asked them.

→ He asked them who was going for a walk.

15. Tag questions (Câu hỏi đuôi)

- Câu hỏi đuôi hơi giống “câu hỏi đáp lại” , nó được tạo bởi trợ động từ + đại từ nhân xưng.

- Câu hỏi đuôi được đặt ở cuối để hỏi sự kiểm định một thứ gì mà chúng ta không chắc lắm hay để hỏi sự đồng ý , nó gần nghĩa như là “ Is this true?” hay “ Do you agree?”

Ex: You’re new student, aren’t you?

Lưu ý: - Nếu vế đầu là động từ đặc biệt như : to be, to have, can, could, . . . ta nhắc lại những động từ này ở phần câu hỏi đuôi, nhưng đối với động từ thường ta phải mượn các trợ động từ như: do, does, did.

Ex: Students don't drink coffee, do they?

- Nếu vế đầu là câu khẳng định thì vế sau là câu hỏi đuôi phủ định và ngược lại .
- Nếu chủ từ là đại từ thì ta lặp lại nó nhưng nếu nó là danh từ ta phải đổi thành đại

từ tương ứng

Ex: Hoa can't sing very beautifully, can't she?

16. Making suggestion(Câu đề nghị) : Câu đề nghị gồm nhiều hình thức

- Dùng " Let's/ Shall I/ Shall we + V₁" diễn đạt đề nghị với ngôi thứ nhất

Ex: Let's go to the zoo.

- Dùng "Why don't we/ Why don't you + V₁" diễn đạt đề nghị với ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai.

Ex: Why don't we play chess ?

-Ta có thể dùng " What about / How about + V-ing / Danh từ" (Bạn nghĩ sao.....?)

Ex: What about going to the theater ?

- Dùng động từ "suggest"(đề nghị) hoặc "propose" (đề nghị,gợi ý)

+ Suggest (+ Đại từ sở hữu) +V-ing + O .

Ex: I suggest (your) forgetting him.

+ Suggest that + S + thì hiện tại / should + O.

Ex: I propose that the receptionists wear uniform.

I suggest that we should go to a seaside resort.

17. Gerunds vs Infinitive (danh động từ và động từ nguyên mẫu):

* Động từ đi cùng với -ing được gọi là danh động từ. Các danh động từ được sử dụng làm chủ ngữ , bổ ngữ và tân ngữ của câu.

+ **Reading** helps you learn English . (chủ ngữ)

+ Her favorite hobby is **reading** (bổ ngữ)

+ John enjoys **riding** bike . (tân ngữ)

- Phủ định danh động từ bằng cách thêm "not" vào phía trước

+ The best thing for your health is not smoking.

Danh động từ theo sau các động từ sau: Like, Love, Enjoy, Dislike, Hate,...

- admit (v) :	Chấp nhận	- imagine (v)	tưởng tượng
- anticipate (v) :	biết trước, đoán trước	- involve (v)	bao gồm
- avoid (v)	tránh khỏi	- miss (v)	bỏ lỡ, nhớ tàu xe...
- keep = continue (v)	tiếp tục	- pardon (v)	xin lỗi
- loathe (v)	ghê tởm, ghét	- postpone(v)	trì hoãn
- mind (v)	chú ý, lưu ý, để ý	- practice (v)	thực hành
- consider (v)	cân nhắc	- prevent (v)	ngăn cản
- defer (v)	trì hoãn, làm theo	- propose (v)	đề nghị, đưa ra
- delay (v)	hoãn lại	- recollect (v)	nhớ lại, nhớ ra
- detest (v)	ghét cay đắng, ghét tởm	- risk (v)	liều lĩnh
- finish (v)	kết thúc	- resist (v)	kháng cự
- fancy= imagine(v)	tưởng tượng	- resume (v)	hồi phục lại, lấy lại
- escape (v)	trốn thoát	- stop(= cease)	dừng lại
- excuse (v)	tha thứ, bỏ qua	- be worth	trị giá, có giá trị
- forgive (v)	tha thứ		
- justify (v)	bào chữa, thanh minh		
- can't bear (= can't stand)	không thể chịu đựng		

- can't help không thể không
- it's no use (= it's no good) vô ích
- there's no point (in) chẳng ích gì
- Spend (one's) time/ money bỏ thời gian/ tiền ra để
- Waste (one's) time/ money phí thời gian/ tiền ra để

Ex: *He admitting cheating on the test.*

* Động từ nguyên mẫu là dạng động từ có **to**. Động từ nguyên mẫu có thể được sử dụng như chủ ngữ, bổ ngữ hoặc tân ngữ của câu.

+ **To learn** is important. (chủ ngữ)

+ The most important thing is **to learn**. (bổ ngữ)

+ He wants **to learn**, (tân ngữ)

- Phủ định động từ nguyên thể bằng cách thêm not vào phía trước.

+ The most important thing is **not to give up**.

Động từ nguyên mẫu theo sau các động từ sau:

- Agree (v)	đồng ý	- Hope (v)	hy vọng
- Aim (v)	nhằm mục đích, mục tiêu	- Pretend (v)	giả vờ
- Appear (v)	xuất hiện	- Promise (v)	hứa
- Arrange (v)	thu xếp, sắp xếp	- Prove (v)	chứng minh
- Ask (v)	hỏi, yêu cầu	- Threaten (v)	đe dọa
- Beg (v)	van nài	- Trouble (v)	gây rắc rối
- Would like (v)	muốn	- Swear (v)	thề
- Take (v)	yêu cầu	- Refuse (v)	từ chối
- Choose (v)	lựa chọn	- Seem (v)	dường như
- Invite (v)	mời	- Plan (v)	lập kế hoạch
- Want (v)	muốn	- Prepare (v)	chuẩn bị
- Learn (v)	học	- Manage (v)	quản lý, cố gắng
- Hope (v)	hy vọng	- Determine (v)	quyết tâm
- Decide (v)	quyết định	- Offer (v)	tặng biếu, đưa ra đề nghị
- Decline (v)	suy giảm, từ chối	- Fail (v)	thất bại
- Demand (v)	yêu cầu, đòi hỏi	- Happen (v)	xảy ra

Ex: She seem not to sympathize with my friend.

Những động từ đặc biệt: -> **V + Ving**: past or present action

-> **V + to V**: future action

* **mean + Ving** = có ý nghĩa

* **mean + to V** = có ý định

- **need + Ving** = mang nghĩa bị động (*The house needs cleaning.*)

- **need + to V** = cần phải

- **remember/ forget + Ving** = nhớ/ quên đã làm việc gì

- **remember/ forget + to V** = nhớ/ quên chưa làm việc gì

- **regret + Ving** = hối tiếc đã làm gì

- **regret + to V** = tiếc phải làm gì (thường đi với những từ thppng báo: inform, tell, ..)

- **stop + Ving** = ngừng hẳn

- **stop + to V** = ngừng để làm việc gì

* **try + Ving** = thử

* **try + to V** = cố gắng